

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU Luật Biên phòng Việt Nam năm 2020

Ngày 11/11/2020, tại Kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Biên phòng Việt Nam; Chủ tịch nước ký Lệnh công bố số 11/2020/L-CTN ngày 25/11/2020; Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022; Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng hết hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT BIÊN PHÒNG VIỆT NAM

Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng (BĐBP) được Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa IX thông qua ngày 28/3/1997, có hiệu lực thi hành từ ngày 07/4/1997 đã cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng về bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nói chung, BĐBP nói riêng, là cơ sở pháp lý quan trọng, cần thiết để xây dựng BĐBP và bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, vùng biển, đảo Tổ quốc.

Tuy nhiên, sau hơn 20 năm thi hành, Pháp lệnh BĐBP đã bộc lộ những vướng mắc, bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trong tình hình hiện nay, được thể hiện trên một số vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, trong những năm qua, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, quan điểm, tư duy mới về bảo vệ Tổ quốc; xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia nhưng chưa được thể chế hóa thành pháp luật, như: “Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới”, “Chiến lược bảo vệ an ninh quốc gia”, “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về “Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia”, trong đó, xác định nhiệm vụ biên phòng là: “Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia...; bảo vệ hòa bình, an ninh, văn hóa, pháp luật, tính uy nghiêm và biểu tượng quốc gia tại biên giới, cửa khẩu; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác; bảo vệ, phòng thủ vững chắc biên giới quốc gia”; Chiến lược chỉ rõ “Sớm ban hành Luật Biên phòng Việt Nam”.

Thứ hai, Luật Biên giới quốc gia năm 2003 quy định về biên giới quốc gia; chế độ pháp lý về biên giới quốc gia và quy định có tính nguyên tắc về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Hiện nay, hoạt động trên biên giới, khu vực biên giới, cửa khẩu có nhiều lực lượng thuộc các bộ,

ngành và nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này đang được quy định tại các văn bản pháp luật chuyên ngành. Tuy nhiên, trong thực tế việc thực thi nhiệm vụ biên phòng còn có những hạn chế, bất cập; công tác phối hợp giữa các bộ, ngành, chính quyền địa phương, lực lượng nòng cốt, chuyên trách với các lực lượng chức năng ở khu vực biên giới, cửa khẩu chưa chặt chẽ, hiệu quả chưa cao. Bên cạnh đó, việc đầu tư của nhà nước, địa phương vào một số chương trình, mục tiêu quốc gia tại vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn vẫn còn dàn trải, chất lượng, hiệu quả chưa đáp ứng yêu cầu xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới vững mạnh.

Thứ ba, Pháp lệnh BDBP ra đời cách đây hơn 20 năm trong điều kiện, bối cảnh lịch sử hoàn toàn khác với hiện nay, Pháp lệnh điều chỉnh các vấn đề liên quan đến BDBP, chưa đề cập đến các chủ thể khác trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới. Một số quy định liên quan đến hạn chế quyền con người, quyền công dân, chưa phù hợp với Hiến pháp năm 2013; nhiều nhiệm vụ, quyền hạn của BDBP không được quy định trong Pháp lệnh mà quy định tại các luật khác và văn bản dưới luật dẫn đến tình trạng khó theo dõi, thiếu thống nhất, gây khó khăn cho quá trình thực thi nhiệm vụ biên phòng của BDBP. Qua tổng kết 20 năm thi hành Pháp lệnh BDBP, các ban, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có biên giới đều thống nhất kiến nghị, báo cáo Quốc hội xây dựng Luật Biên phòng Việt Nam.

Thứ tư, thực tiễn gần 62 năm qua, BDBP đã và đang áp dụng có hiệu quả các hình thức, biện pháp công tác biên phòng trong quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự ở khu vực biên giới. Tuy nhiên hiện nay, các nội dung trên chưa được quy định trong Luật Biên giới quốc gia, Pháp lệnh BDBP và các văn bản pháp luật liên quan; vì vậy, chưa có cơ sở pháp lý để các cơ quan, lực lượng chức năng và BDBP thực thi nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

Để khắc phục những vướng mắc, bất cập trên, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia và xây dựng lực lượng BDBP trong tình hình mới, đặt ra cần phải có văn bản pháp lý cao hơn Pháp lệnh để điều chỉnh, đó là xây dựng Luật Biên phòng Việt Nam nhằm thể chế hóa đầy đủ, toàn diện, kịp thời chủ trương, quan điểm của Đảng về bảo vệ biên giới quốc gia theo Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về *Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia*, đó là “*hoàn thiện cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật về xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia... sớm ban hành Luật Biên phòng Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thực hiện*”.

II. BÓ CỤC CỦA LUẬT

Luật Biên phòng Việt Nam gồm 06 chương 36 điều, cụ thể như sau:

1. Chương I. Những quy định chung: gồm 08 điều (*từ Điều 1 đến Điều 8*), quy định về: (1) phạm vi điều chỉnh; (2) giải thích từ ngữ; (3) chính sách của Nhà nước về biên phòng; (4) nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng; (5) nhiệm vụ biên phòng; (6) lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng; (7) trách nhiệm và chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng; (8) các hành vi bị nghiêm cấm về biên phòng.

2. Chương II. Hoạt động cơ bản về biên phòng: gồm 04 điều (*từ Điều 9 đến Điều 12*), quy định về: (1) nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân; (2) phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng; (3) hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền; (4) hợp tác quốc tế về biên phòng.

3. Chương III. Lực lượng Bộ đội Biên phòng: gồm 12 điều (*từ Điều 13 đến Điều 24*), quy định về: (1) vị trí, chức năng của BĐBP; (2) nhiệm vụ của BĐBP; (3) quyền hạn của BĐBP; (4) phạm vi hoạt động của BĐBP; (5) sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; (6) huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự; (7) hình thức quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; (8) biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; (9) hệ thống tổ chức của BĐBP; (10) trang bị của BĐBP; (11) ngày truyền thống, tên giao dịch quốc tế, con dấu của BĐBP; (12) trang phục, màu sắc, cờ hiệu, phù hiệu và dấu hiệu nhận biết phương tiện của BĐBP.

4. Chương IV. Bảo đảm biên phòng và chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng: gồm 03 điều (*từ Điều 25 đến Điều 27*), quy định về: (1) bảo đảm nguồn nhân lực; bảo đảm nguồn lực tài chính; chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng.

5. Chương V. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về biên phòng: gồm 07 điều (*từ Điều 28 đến Điều 34*), quy định về: (1) trách nhiệm của Chính phủ; (2) trách nhiệm của Bộ Quốc phòng; (3) trách nhiệm của Bộ Ngoại giao; (4) trách nhiệm của Bộ Công an; (5) trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ; (6) trách nhiệm của Hội đồng nhân dân (HĐND), Ủy ban nhân dân (UBND) các cấp; (7) trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

6. Chương VI. Điều khoản thi hành: gồm 02 điều (*Điều 35 và Điều 36*), quy định về: (1) sửa đổi, bổ sung Điều 21 của Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11; (2) hiệu lực thi hành.

III. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

Luật Biên phòng Việt Nam quy định đầy đủ, toàn diện, cụ thể về bảo vệ

chủ quyền lãnh thổ, biên giới quốc gia của Tổ quốc; đặc biệt là quy định rõ nhiệm vụ của các cấp, các ngành, lực lượng vũ trang và của cả hệ thống chính trị trong xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, đáp ứng hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, cụ thể:

1. Những quy định chung (Chương I)

1.1. Phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Điều 1 quy định về phạm vi điều chỉnh như sau: “*Luật này quy định chính sách, nguyên tắc, nhiệm vụ, hoạt động, lực lượng, bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân về biên phòng*”.

Phạm vi điều chỉnh của Luật Biên phòng Việt Nam mang tính toàn diện nhằm huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn dân trong thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

1.2. Giải thích từ ngữ (Điều 2)

Luật Biên phòng Việt Nam giải thích 05 từ ngữ mà hiện nay chưa được quy định tại các luật khác nhằm thống nhất nhận thức đối với các quy định của Luật, cụ thể:

(1) *Biên phòng* là tổng thể các hoạt động, biện pháp bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc.

(2) *Nền biên phòng toàn dân* là sức mạnh biên phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần và các nguồn lực với phương châm toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường.

(3) *Thế trận biên phòng toàn dân* là việc tổ chức, triển khai, bố trí lực lượng và các nguồn lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ biên phòng phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia.

(4) *Vành đai biên giới* là phần lãnh thổ từ đường biên giới quốc gia trên đất liền trở vào từ 100 m đến 1.000 m do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia quyết định, trường hợp đặc biệt do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

(5) *Cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng* bao gồm sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng, hạ sĩ quan, binh sĩ thuộc biên chế của Bộ đội Biên phòng.

1.3. Về chính sách của Nhà nước về biên phòng (Điều 3)

Trên cơ sở rà soát các chính sách đã được quy định tại Luật Biên giới

quốc gia để không trùng lặp; đồng thời, bổ sung chính sách của Nhà nước đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng, BDBP, các lực lượng khác ở địa phương, nhất là các xã biên giới nhưng vẫn đảm bảo cụ thể hóa các Nghị quyết của Đảng, kế thừa và pháp điển hóa các chính sách về biên phòng đã được quy định trong các văn bản pháp luật hiện hành. Luật Biên phòng Việt Nam quy định 07 chính sách của nhà nước về biên phòng, gồm:

(1) Thực hiện chính sách độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, ổn định lâu dài với các nước có chung đường biên giới; mở rộng hợp tác quốc tế, đối ngoại quốc phòng, an ninh, đối ngoại biên phòng và đối ngoại nhân dân.

(2) Giải quyết các vấn đề biên giới quốc gia bằng biện pháp hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, lợi ích chính đáng của nhau, phù hợp với Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(3) Sử dụng các biện pháp chính đáng, thích hợp để bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

(4) Thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc; xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp, Nhân dân là chủ thể, lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt.

(5) Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; ưu tiên nguồn lực đầu tư, hiện đại hóa các công trình biên giới, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới.

(6) Huy động các nguồn lực của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

(7) Khuyến khích, tạo điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân ủng hộ vật chất, tài chính, tinh thần cho thực hiện nhiệm vụ biên phòng trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với pháp luật Việt Nam và phù hợp với pháp luật quốc tế.

1.4. Nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 4)

Luật Biên phòng Việt Nam quy định 04 nguyên tắc thực thi nhiệm vụ biên phòng, bao gồm:

(1) Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia của các nước.

(2) Đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước.

(3) Phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, hệ thống chính trị, dựa vào Nhân dân và chịu sự giám sát của Nhân dân.

(4) Kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng, an ninh; kết hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng với xây dựng, củng cố hệ thống chính trị, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở khu vực biên giới.

1.5. Nhiệm vụ biên phòng (Điều 5)

Để thể chế hóa đầy đủ quan điểm chỉ đạo của Đảng tại Nghị quyết số 33-NQ/TW, tránh chồng chéo, mâu thuẫn về chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức có liên quan, bảo đảm tính thống nhất trong hệ thống pháp luật, có tính khả thi, Luật Biên phòng Việt Nam đã quy định 07 nhiệm vụ biên phòng theo từng nhóm nội dung về xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới; quản lý biên giới quốc gia, khu vực biên giới và bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới đảm bảo phù hợp, thống nhất với khái niệm “*Biên phòng*”, gồm:

(1) Xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch bảo vệ biên giới quốc gia.

(2) Quản lý, bảo vệ chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, biên giới quốc gia; xây dựng, quản lý, bảo vệ hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu, công trình khác ở khu vực biên giới.

(3) Bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, hòa bình, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, kinh tế, văn hóa, xã hội, tài nguyên, môi trường; bảo đảm việc thi hành pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

(4) Phát triển kinh tế - xã hội kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới.

(5) Xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân trong nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện biên giới, phòng thủ dân sự; phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.

(6) Hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng, đối ngoại nhân dân, xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, ổn định lâu dài.

(7) Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống chiến tranh xâm lược, xung đột vũ trang.

1.6. Lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 6)

Trên cơ sở nhiệm vụ biên phòng, Luật Biên phòng Việt Nam xác định lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng gồm 2 nhóm lực lượng là: (1) cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân ở khu vực biên giới, cửa khẩu; (2) cơ quan lãnh đạo, chỉ huy, quản lý của cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

1.7. Trách nhiệm và chế độ, chính sách của cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 7)

Đây là nội dung mới so với Pháp lệnh BĐBP, Luật Biên phòng Việt Nam quy định cơ quan, tổ chức, công dân có trách nhiệm tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng thực hiện nhiệm vụ. Riêng công dân ở khu vực biên giới có trách nhiệm tham gia xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân và các phong trào bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu. Đồng thời, Luật cũng quy định cụ thể cơ quan, tổ chức, công dân tham gia, phối hợp, cộng tác, giúp đỡ lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng có thành tích thì được khen thưởng; bị thiệt hại về tài sản thì được đền bù; bị tổn hại về danh dự, nhân phẩm thì được khôi phục; người bị thương tích, tổn hại sức khỏe, tính mạng thì bản thân hoặc gia đình được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

1.8. Các hành vi bị nghiêm cấm (Điều 8)

Luật Biên phòng Việt Nam quy định 07 nhóm hành vi bị nghiêm cấm, gồm:

(1) Xâm phạm chủ quyền, lãnh thổ quốc gia; phá hoại, gây mất ổn định an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

(2) Sử dụng hoặc cho sử dụng khu vực biên giới của Việt Nam để chống phá, can thiệp vào nước khác; đe dọa sử dụng hoặc sử dụng vũ lực trong quan hệ biên giới.

(3) Giả danh cơ quan, tổ chức, người thực thi nhiệm vụ biên phòng; chống lại, cản trở, trả thù, đe dọa, xâm phạm tính mạng, sức khỏe, xúc phạm danh dự, nhân phẩm người thực thi nhiệm vụ biên phòng.

(4) Mua chuộc, hối lộ, dụ dỗ, lôi kéo hoặc ép buộc người thực thi nhiệm vụ biên phòng làm trái quy định của pháp luật.

(5) Lợi dụng, lạm dụng việc thực thi nhiệm vụ biên phòng để vi phạm pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

(6) Phân biệt đối xử về giới, chia rẽ, kỳ thị dân tộc, chủng tộc, quốc tịch,

tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

(7) Sản xuất, sử dụng, mua bán, trao đổi, vận chuyển, phát tán thông tin, hình ảnh sai lệch về chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia.

2. Hoạt động cơ bản về biên phòng (Chương II)

2.1. Nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân (Điều 9)

Nhằm làm rõ hơn sự kết hợp giữa nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân với thể trận quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân, thể trận an ninh nhân dân; thống nhất với khoản 1 Điều 28 Luật Biên giới quốc gia⁽¹⁾ và để thể chế hóa quan điểm của Đảng tại Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ biên giới quốc gia. Luật Biên phòng Việt Nam xác định cụ thể 05 nội dung cơ bản xây dựng nền biên phòng toàn dân và 04 nội dung xây dựng thể trận biên phòng toàn dân (Điều 9), cụ thể:

- 05 nội dung cơ bản xây dựng nền biên phòng toàn dân, gồm:

+ Xây dựng, tổ chức thực hiện Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực phòng thủ, phòng thủ dân sự và kế hoạch phòng thủ ở khu vực biên giới;

+ Xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở khu vực biên giới;

+ Xây dựng tiềm lực chính trị, tinh thần, quân sự, an ninh, đối ngoại, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ biên phòng;

+ Xây dựng lực lượng bảo vệ biên giới quốc gia toàn dân vững mạnh, rộng khắp; xây dựng BDBP cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số thành phần tiến thẳng lên hiện đại;

+ Xây dựng phong trào toàn dân tham gia bảo vệ chủ quyền, lãnh thổ, biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu.

- 04 nội dung cơ bản xây dựng thể trận biên phòng toàn dân, gồm:

+ Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, bố trí các cụm dân cư đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh ở khu vực biên giới;

+ Xây dựng công trình phòng thủ liên hoàn, vững chắc; tổ chức, bố trí lực lượng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ biên phòng;

+ Phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, lực lượng phát huy sức mạnh tổng hợp, kịp thời xử lý các tình huống ở biên giới, khu vực biên giới;

¹ Khoản 1 Điều 28 Luật BGQG quy định: “Nhà nước xây dựng nền biên phòng toàn dân, thể trận biên phòng toàn dân vững mạnh để quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia”.

+ Tổ chức Nhân dân tham gia thực hiện nhiệm vụ biên phòng.

2.2. Phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 10)

Nhằm đảm bảo nguyên tắc một việc do nhiều chủ thể thực hiện nhưng chỉ một chủ thể chủ trì, phát huy được sức mạnh tổng hợp và thuận lợi trong thực thi nhiệm vụ biên phòng. Luật Biên phòng Việt Nam quy định về phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng theo nhóm nhiệm vụ; đối với nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới do Bộ Quốc phòng chủ trì; đối với nhiệm vụ xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, chính quyền địa phương chủ trì trên cơ sở chức năng quản lý nhà nước theo từng lĩnh vực do pháp luật quy định. Đồng thời, quy định cụ thể về phạm vi, nguyên tắc, nội dung phối hợp thực thi nhiệm vụ biên phòng. Cụ thể hóa nội dung của Điều này Chính phủ quy định chi tiết việc phối hợp giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong thực thi nhiệm vụ biên phòng; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết việc phối hợp giữa Bộ đội Biên phòng và các lực lượng khác thuộc Bộ Quốc phòng trong thực thi nhiệm vụ biên phòng.

2.3. Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền (Điều 11)

Để bảo đảm phù hợp với Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định những nội dung có liên quan đến quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật và luật hóa các văn bản dưới luật hiện hành; Luật Biên phòng Việt Nam quy định cụ thể các trường hợp được hạn chế hoặc tạm dừng, các hoạt động bị hạn chế hoặc tạm dừng, thẩm quyền quyết định hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động trong vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền và trình tự, thủ tục quyết định hạn chế hoặc tạm dừng trong các trường hợp (Điều 11).

2.4. Về hợp tác quốc tế (Điều 12)

Trên cơ sở các nội dung mà Luật Điều ước quốc tế đã quy định và rà soát nguyên tắc hợp tác quốc tế để tránh trùng lặp với Điều 3 Luật Biên giới quốc gia. Luật Biên phòng Việt Nam xác định 06 nội dung và 04 hình thức hợp tác quốc tế về biên phòng nhằm làm rõ nội dung hợp tác quốc tế trong thiết lập, phát triển quan hệ biên giới và xây dựng, mở rộng quan hệ hữu nghị với các nước có chung biên giới, các quốc gia và tổ chức quốc tế khác trên thế giới và khu vực, phù hợp với đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước hiện nay, cụ thể:

- 06 nội dung hợp tác quốc tế:

+ Thiết lập, phát triển quan hệ biên giới; xây dựng, mở rộng quan hệ hữu

ngộ với chính quyền, nhân dân, lực lượng chức năng của nước có chung đường biên giới và các quốc gia khác; phát triển quan hệ với các tổ chức quốc tế có liên quan;

+ Ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về biên phòng; thiết lập, thực thi cơ chế hợp tác biên phòng song phương, đa phương theo quy định của pháp luật;

+ Đàm phán, giải quyết các vấn đề, vụ việc về biên giới, cửa khẩu; tuần tra biên giới; kiểm soát xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu tại cửa khẩu, qua lại biên giới theo quy định của pháp luật; phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật;

+ Đấu tranh ngăn chặn mọi hành động làm phương hại đến quan hệ biên giới giữa Việt Nam với các nước;

+ Phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn;

+ Đào tạo, tập huấn nghiệp vụ, trao đổi kinh nghiệm về biên phòng, chuyển giao trang bị, khoa học và công nghệ để tăng cường năng lực thực thi nhiệm vụ biên phòng.

- 04 hình thức hợp tác quốc tế:

+ Ký kết điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế;

+ Hội đàm, giao lưu hợp tác;

+ Trao đổi, chia sẻ thông tin;

+ Các hình thức hợp tác khác theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Lực lượng Bộ đội Biên phòng (Chương III)

3.1. Về vị trí, chức năng của Bộ đội Biên phòng (Điều 13)

Bộ đội Biên phòng là lực lượng vũ trang nhân dân, thành phần của Quân đội nhân dân Việt Nam, là lực lượng nòng cốt, chuyên trách quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

Bộ đội Biên phòng có chức năng tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành theo thẩm quyền hoặc đề xuất với Đảng, Nhà nước chính sách, pháp luật về biên phòng; thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

3.2. Nhiệm vụ của Bộ đội Biên phòng (Điều 14)

Bộ đội Biên phòng có 12 nhiệm vụ quy định tại Điều 14 của Luật. Quy định về nhiệm vụ của bộ đội biên phòng được xây dựng trên cơ sở kế thừa các quy định của Pháp lệnh BĐBP còn giá trị, phù hợp với thực tiễn thực hiện nhiệm vụ của BĐBP trong thời gian qua cũng như yêu cầu, nhiệm vụ biên phòng trong tình hình mới. Đồng thời, thể chế hóa Nghị quyết số 11/NQ-TW ngày 08/8/1995 của Bộ Chính trị về xây dựng BĐBP trong tình hình mới và Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2018 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, cụ thể như sau:

(1) Thu thập thông tin, phân tích, đánh giá, dự báo tình hình để thực hiện nhiệm vụ và đề xuất với Bộ Quốc phòng, Đảng, Nhà nước ban hành, chỉ đạo thực hiện chính sách, pháp luật về biên phòng.

(2) Tham mưu cho Bộ Quốc phòng về công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu và xây dựng lực lượng Bộ đội Biên phòng.

(3) Thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu; tổ chức kiểm tra việc thực hiện pháp luật về biên phòng.

(4) Duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh với phương thức, thủ đoạn hoạt động của thế lực thù địch, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

(5) Kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý và kiểm soát qua lại biên giới theo quy định của pháp luật.

(6) Thực hiện hợp tác quốc tế về biên phòng, đối ngoại biên phòng; giải quyết sự kiện biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

(7) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

(8) Sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu chống xung đột vũ trang, chiến tranh xâm lược ở khu vực biên giới.

(9) Tham mưu, làm nòng cốt trong xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới; tham gia xây dựng khu vực phòng thủ cấp tỉnh, cấp huyện biên giới, phòng thủ dân sự.

(10) Tiếp nhận, sử dụng nhân lực, phương tiện dân sự để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

(11) Tham gia xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, sắp xếp ổn định dân cư,

xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo ở khu vực biên giới gắn với xây dựng, củng cố quốc phòng, an ninh.

(12) Tham gia phòng, chống, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai, thảm họa, biến đổi khí hậu, dịch bệnh; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn ở khu vực biên giới.

3.3. Quyền hạn của Bộ đội Biên phòng (Điều 15)

Nội dung Điều này được quy định trên cơ sở rà soát quyền hạn của BĐBP ở các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành để tránh chồng chéo với lực lượng Công an, Hải quan. Đồng thời, quy định rõ từng trường hợp hạn chế hoặc tạm dừng các hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới của Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Biên phòng cấp tỉnh và Đồn trưởng Đồn Biên phòng; quy định rõ việc huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự cho chặt chẽ, thống nhất; bổ sung quyền nổ súng đối với tàu thuyền trên biển, sông suối biên giới vì Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2017 chưa quy định; quyền truy đuổi bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật của BĐBP. Cụ thể, BĐBP có quyền hạn sau:

(1) Bố trí, sử dụng lực lượng, phương tiện, thiết bị kỹ thuật để thực thi nhiệm vụ; áp dụng hình thức, biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia theo quy định.

(2) Tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, hệ thống mốc quốc giới, vật đánh dấu, dấu hiệu đường biên giới, công trình biên giới, cửa khẩu; cấp, sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ thị thực và các loại giấy tờ trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; kiểm tra, kiểm soát phương tiện khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật, xử lý phương tiện vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

(3) Đấu tranh, ngăn chặn, điều tra, xử lý vi phạm pháp luật ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

(4) Hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở theo quy định.

(5) Sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định.

(6) Huy động người, tàu thuyền, phương tiện, thiết bị kỹ thuật dân sự theo quy định.

(7) Trực tiếp truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật từ biên giới vào nội địa; phối hợp với các lực lượng truy tìm, bắt giữ người có hành vi vi phạm pháp luật trốn chạy vào nội địa; truy đuổi, bắt giữ người, phương tiện vi phạm pháp luật trốn chạy từ trong nội thủy, lãnh hải Việt Nam ra ngoài phạm

vi lãnh hải Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(8) Hợp tác, phối hợp với lực lượng chức năng của nước có chung đường biên giới, các nước khác và tổ chức quốc tế trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, cửa khẩu, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3.4. Phạm vi hoạt động của Bộ đội Biên phòng (Điều 16)

Luật Biên phòng Việt Nam xác định cụ thể về phạm vi hoạt động của BĐBP ở trong và ngoài khu vực biên giới trong các trường hợp, cụ thể:

- Hoạt động trong khu vực biên giới, cửa khẩu do Bộ Quốc phòng quản lý, địa bàn nội địa để thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

- Hoạt động ngoài biên giới theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và quy định của pháp luật Việt Nam trong trường hợp vì mục đích nhân đạo, hòa bình, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn, kiểm soát xuất nhập cảnh, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật.

3.5. Biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới (Điều 20)

Bộ đội Biên phòng là một trong những cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia ở khu vực biên giới, nên khi thực hiện nhiệm vụ được áp dụng các biện pháp cơ bản bảo vệ an ninh quốc gia. Vì vậy, kế thừa các quy định của Pháp lệnh BĐBP và thực tiễn công tác quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia hiện nay, Luật quy định có 07 biện pháp quản lý, bảo vệ biên giới và xếp theo thứ tự cấp độ từ thấp đến cao, gồm: Vận động quần chúng, pháp luật, ngoại giao, kinh tế, khoa học kỹ thuật, nghiệp vụ và vũ trang. Đồng thời, xác định: Nội dung, điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và trách nhiệm áp dụng các biện pháp nêu trên do pháp luật quy định.

4. Bảo đảm biên phòng và chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Chương IV)

Luật quy định cụ thể về bảo đảm nguồn lực (Điều 25), nguồn lực tài chính (Điều 26) và chế độ, chính sách đối với lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng (Điều 27). Các nội dung trên được quy định trên cơ sở luật hóa các chế độ, chính sách hiện hành, không quy định thêm chế độ, chính sách, đảm bảo phù hợp với Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về “*Tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ*

phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ”. Đồng thời, ưu tiên đối với cư dân ở khu vực biên giới, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn để khuyến khích, động viên cán bộ, chiến sỹ BDBP và lực lượng thực thi nhiệm vụ biên phòng.

5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về biên phòng (Chương V)

5.1. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng (Điều 29)

Để bảo đảm đúng thẩm quyền và trách nhiệm quản lý Nhà nước của Bộ Quốc phòng về thực thi nhiệm vụ biên phòng, đồng thời tránh chồng chéo chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức khác và bảo đảm tính khả thi. Luật quy định Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có 06 trách nhiệm sau đây:

(1) Chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Công an trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

(2) Chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu theo quy định của pháp luật.

(3) Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương thực hiện việc xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân, thực hiện Ngày biên phòng toàn dân.

(4) Hướng dẫn Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới;

(5) Xây dựng Bộ đội Biên phòng đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.

(6) Phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, chính quyền địa phương trong xây dựng biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

Đồng thời, Luật cũng giao Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của các lực lượng thuộc quyền trong quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, khu vực biên giới.

5.2. Trách nhiệm của Bộ Ngoại giao (Điều 30)

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, cơ quan có liên quan và chính quyền địa phương thực hiện 05 nội dung sau:

(1) Đề xuất chủ trương, chính sách và các biện pháp quản lý về biên giới quốc gia.

(2) Thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động đối ngoại biên phòng;

hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách về nghiệp vụ đối ngoại biên phòng.

(3) Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia.

(4) Trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo hoặc hướng dẫn xử lý theo thẩm quyền vấn đề phát sinh trong hoạt động của Bộ, ngành, địa phương liên quan đến quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia.

(5) Bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách thực thi nhiệm vụ biên phòng giải quyết vụ việc liên quan đến biên giới và người nước ngoài.

5.3. Trách nhiệm của Bộ Công an (Điều 31)

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Bộ Công an có trách nhiệm phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao thực thi nhiệm vụ biên phòng. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia thực hiện các nội dung sau đây:

(1) Xây dựng, củng cố nền an ninh nhân dân gắn với nền quốc phòng toàn dân, nền biên phòng toàn dân ở khu vực biên giới.

(2) Quản lý nhà nước về xuất nhập cảnh, xây dựng, ban hành theo thẩm quyền và trình cấp có thẩm quyền ban hành chính sách, pháp luật về xuất cảnh, nhập cảnh.

(3) Phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, cơ quan có liên quan, chính quyền địa phương nơi có biên giới quốc gia duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội, thực thi pháp luật và xử lý các tình huống quân sự, quốc phòng ở khu vực biên giới.

(4) Phối hợp với Bộ Quốc phòng đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn lực lượng nòng cốt, chuyên trách nghiệp vụ, pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, trao đổi thông tin nghiệp vụ liên quan để thực thi nhiệm vụ biên phòng.

(5) Chỉ đạo Công an các cấp phối hợp với cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, chính quyền địa phương thực thi nhiệm vụ biên phòng.

5.4. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 33)

Luật Biên phòng Việt Nam xác định cụ thể về trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới và không có biên giới quốc gia trong thực thi nhiệm vụ biên phòng, cụ thể:

- Đối với Hội đồng nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia, khoản 1 Điều 33 quy định:

“1. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia có trách nhiệm sau đây:

a) Quyết định chủ trương, biện pháp, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng phù hợp với Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh;

b) Quyết định ngân sách bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách ở địa phương; chính sách ưu tiên bảo đảm nhà ở, đất ở và các chính sách khác cho cán bộ, chiến sĩ Bộ đội Biên phòng công tác lâu dài ở khu vực biên giới;

c) Giám sát thực hiện pháp luật về biên phòng ở địa phương.”.

- Đối với Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia, khoản 2 Điều 33 quy định:

“2. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp nơi có biên giới quốc gia thực hiện quản lý nhà nước về biên phòng và có trách nhiệm sau đây:

a) Lập dự toán ngân sách trình Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng và xây dựng lực lượng nòng cốt, chuyên trách ở địa phương;

b) Tập trung và huy động các nguồn lực xây dựng khu vực biên giới vững mạnh về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quốc phòng, an ninh, đối ngoại; xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh ở địa phương; thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội;

c) Sắp xếp, bố trí dân cư, xây dựng cơ sở hạ tầng; kết hợp phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ với củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, đối ngoại ở khu vực biên giới;

d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, cơ quan, tổ chức liên quan tổ chức phong trào quần chúng nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở biên giới;

đ) Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển.”.

- Đối với Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia, khoản 3 Điều 33 quy định:

“3. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp nơi không có biên giới quốc gia có trách nhiệm sau đây:

a) Hội đồng nhân dân các cấp quyết định chủ trương, biện pháp, ngân sách, giám sát, huy động các nguồn lực bảo đảm thực thi nhiệm vụ biên phòng;

b) Ủy ban nhân dân các cấp tham gia, phối hợp với cơ quan, tổ chức để thực thi nhiệm vụ biên phòng, xây dựng nền biên phòng toàn dân, thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về biên phòng; tham gia thực hiện các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, đối ngoại ở biên giới; thực hiện Ngày biên phòng toàn dân; thực hiện chính sách hậu phương quân đội.”.

6. Điều khoản thi hành (Chương VI)

6.1. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 của Luật Biên giới quốc gia năm 2003 (Điều 35)

Điều 21 của Luật biên giới quốc gia được sửa đổi như sau:

“Điều 21

1. Trường hợp vì lý do quốc phòng, an ninh, lý do đặc biệt khác hoặc theo đề nghị, thông báo của nước hữu quan, người, phương tiện, hàng hóa có thể bị hạn chế hoặc tạm dừng qua lại biên giới quốc gia, kể cả việc đi qua không gây hại trong lãnh hải Việt Nam.

2. Việc hạn chế hoặc tạm dừng hoạt động ở vành đai biên giới, khu vực biên giới, qua lại biên giới tại cửa khẩu, lối mở biên giới đất liền thực hiện theo quy định của Luật Biên phòng Việt Nam.

3. Thẩm quyền quyết định việc hạn chế hoặc tạm dừng quy định tại khoản 1 Điều này do Chính phủ quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. Quyết định về việc hạn chế hoặc tạm dừng phải được thông báo cho chính quyền địa phương và nhà chức trách của nước hữu quan biết.”.

6.2. Hiệu lực thi hành (Điều 36)

- Luật này Biên phòng Việt Nam có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

- Pháp lệnh Bộ đội Biên phòng số 02/1997/PL-UBTVQH9 hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Các Ban Đảng và VP Tỉnh ủy;
- UBKT Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh, VPHĐND tỉnh;
- UBMTTQ& TCCTXH tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Hội LG tỉnh; Đoàn LS tỉnh;
- Các tổ chức đại diện của DN, HTX;
- Báo cáo viên PL tỉnh;

để
tuyên
truyền

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYẾN QUANG

- UBND huyện, thành phố;
- Các DNNN thuộc tỉnh quản lý;
- Các DNNN trung ương đóng tại địa phương tương đương cấp tỉnh
- Phòng TP huyện, TP;
- Trang TTĐT STP, PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Lưu: XDKTTHPL&PBGDPL.
(Hiện- 121 bản ĐT, 30 bản giấy)